

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VBC)

CTCP Nhựa - Bao bì Vinh

Ngày	20,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.0%	0%

DT thuần	2024
822	tỷ VNĐ
YoY: ▼53.0 -6.0%	

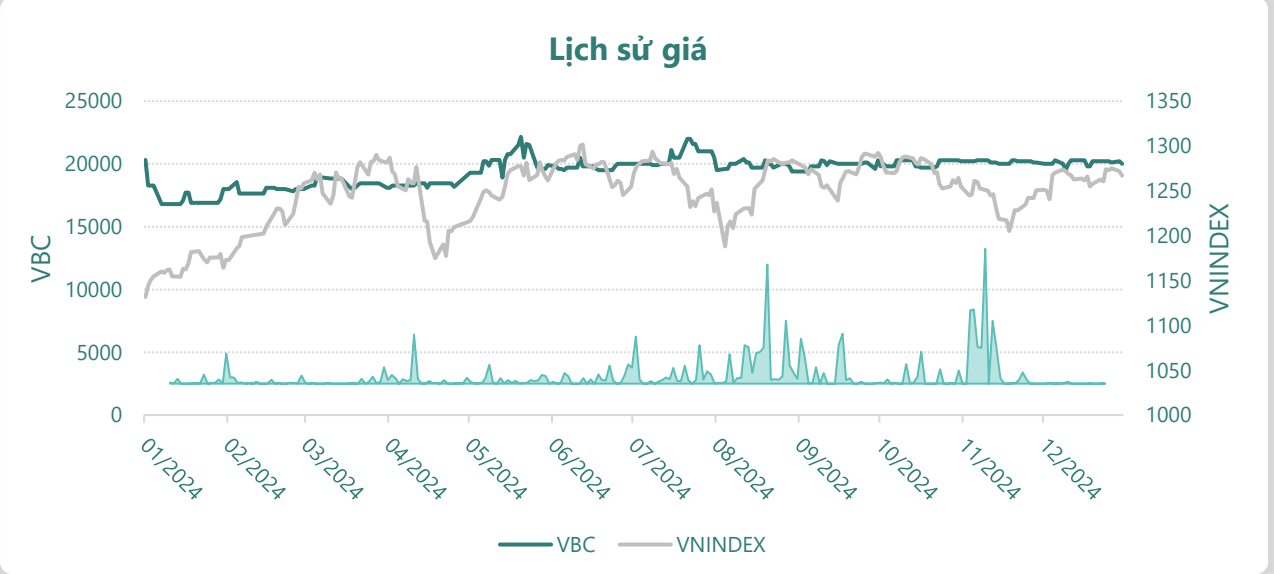
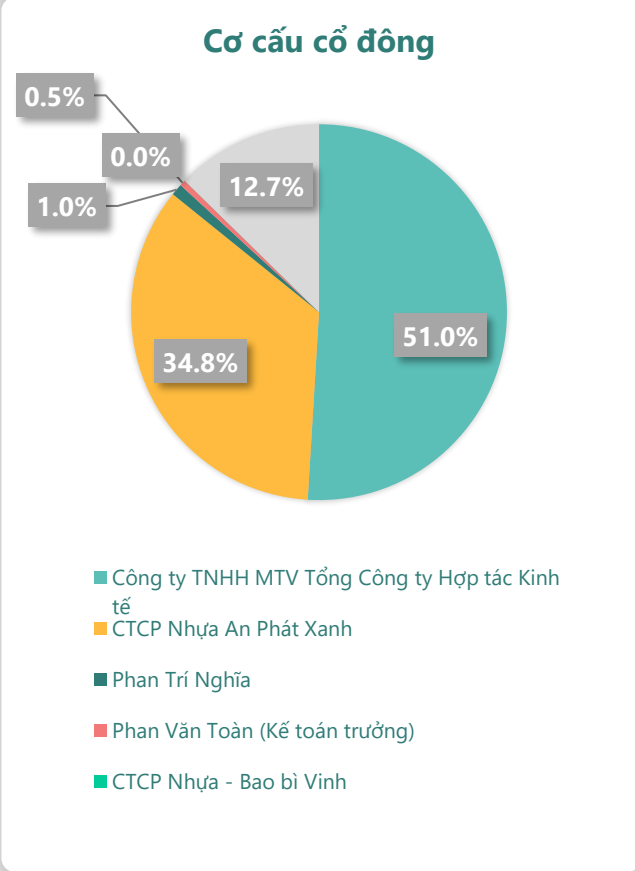
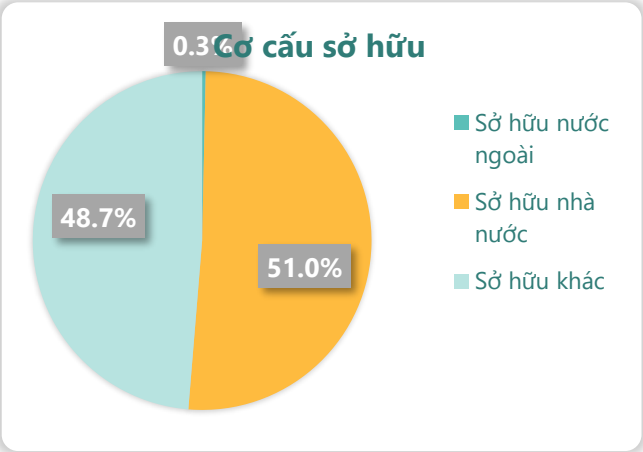
LN thuần	2024
35.2	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.40 -1.1%	

LN sau thuế	2024
27.9	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20 -0.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
4.9%	
YoY: +/-▼ 0.4%	

ROE	2024
17.2%	
YoY: +/-▼ 1.0%	

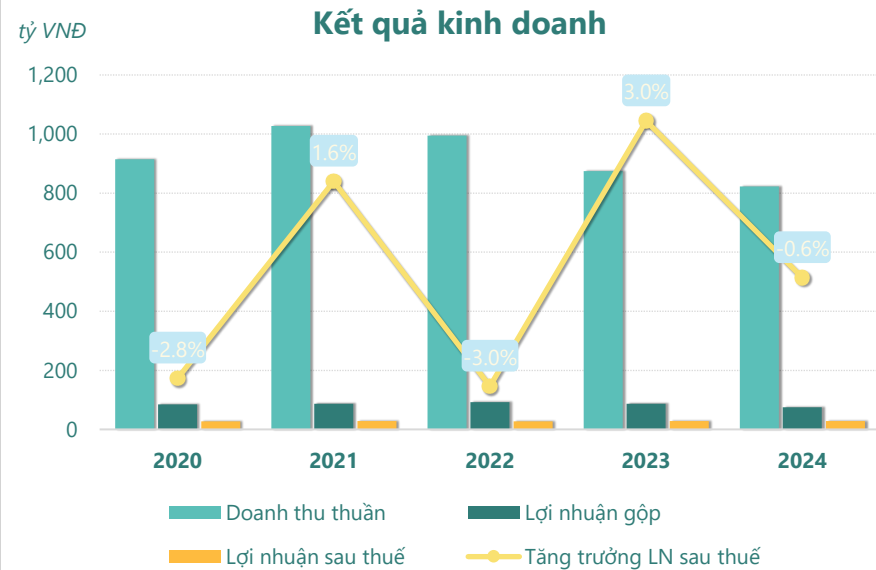
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,800 - 22,154
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
Số lượng CPLH (CP)	7,499,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	945
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.04)
EPS	3,721
P/E	5.4



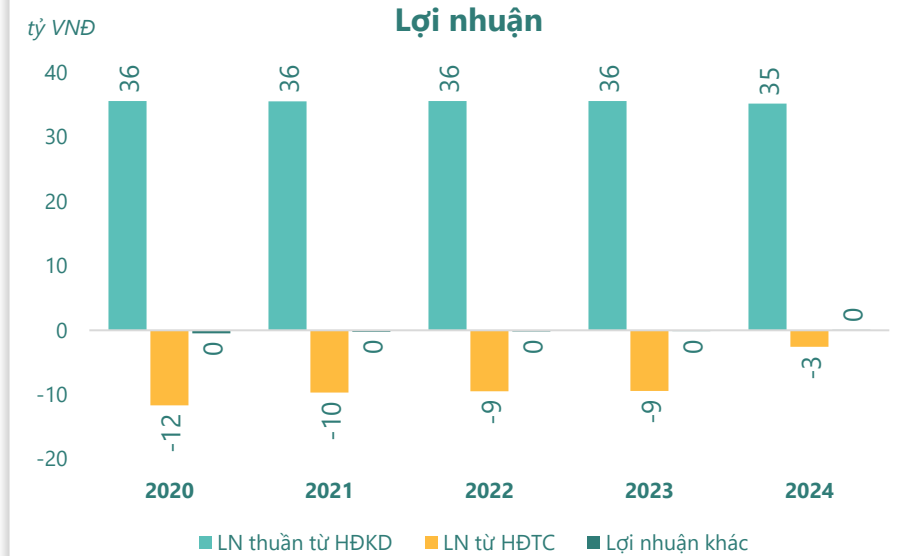
Năm **2024**, **VBC** ghi nhận doanh thu thuần **822.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.91** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.01%** và **giảm 0.58%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

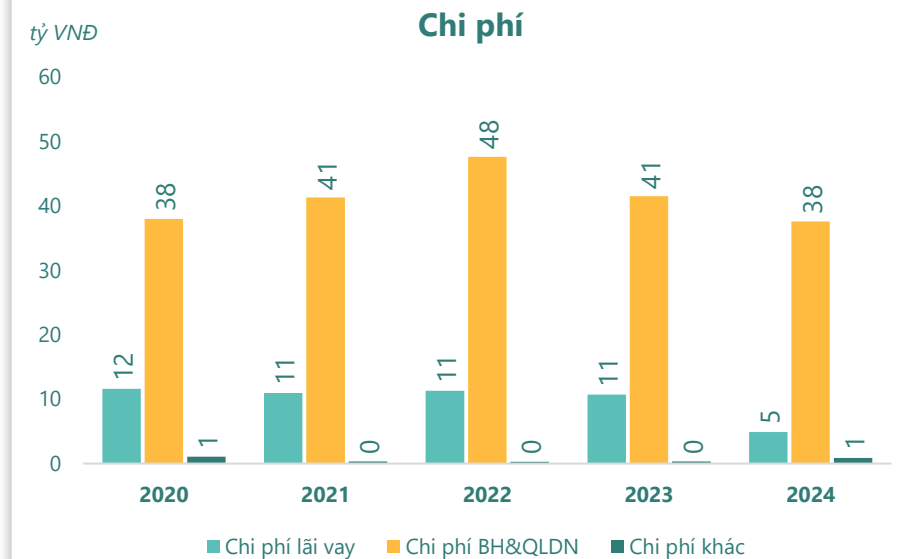
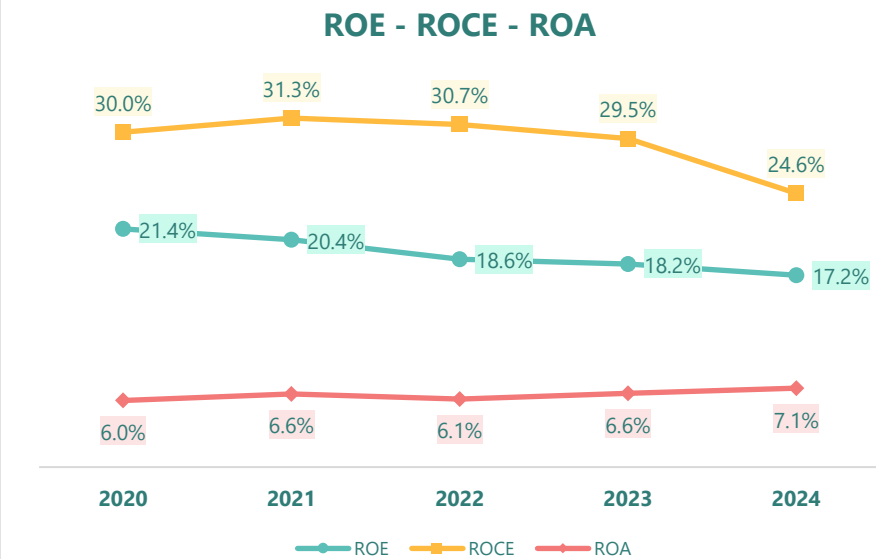


Năm **2024**, VBC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **35.16** tỷ đồng, **giảm đi 0.40** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (35.47 tỷ đồng) là 0.31 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.91** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **37.60** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.89** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

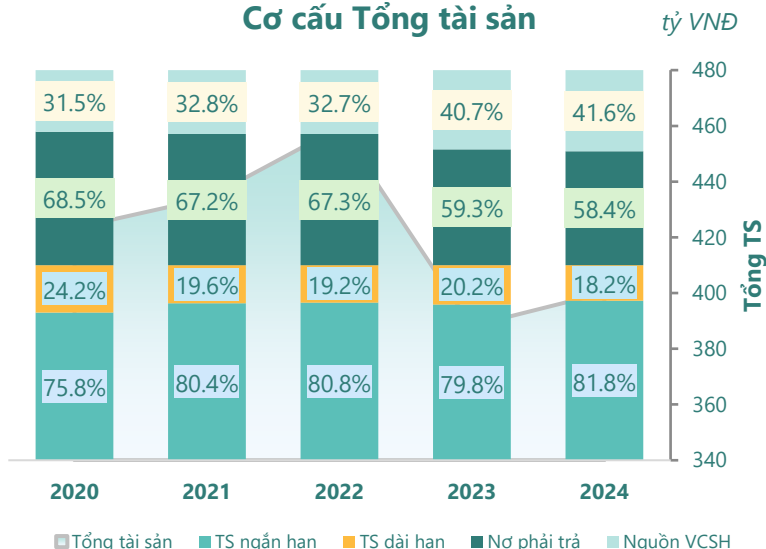
ROE của VBC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.2%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



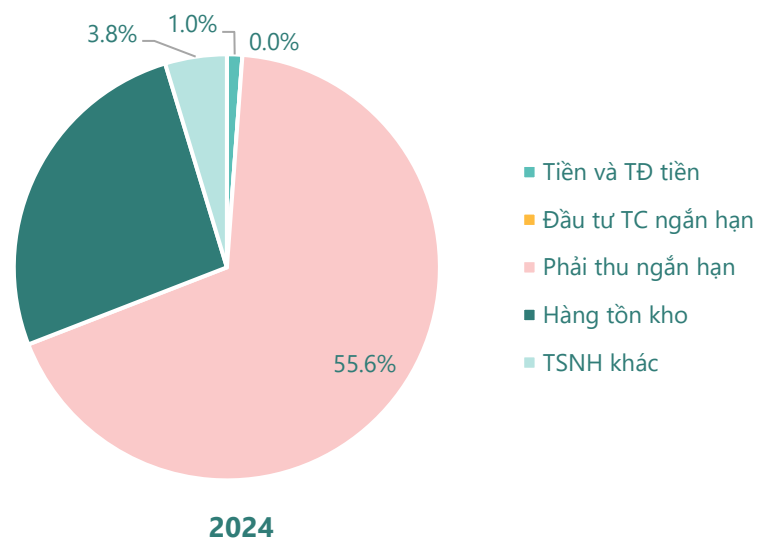


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

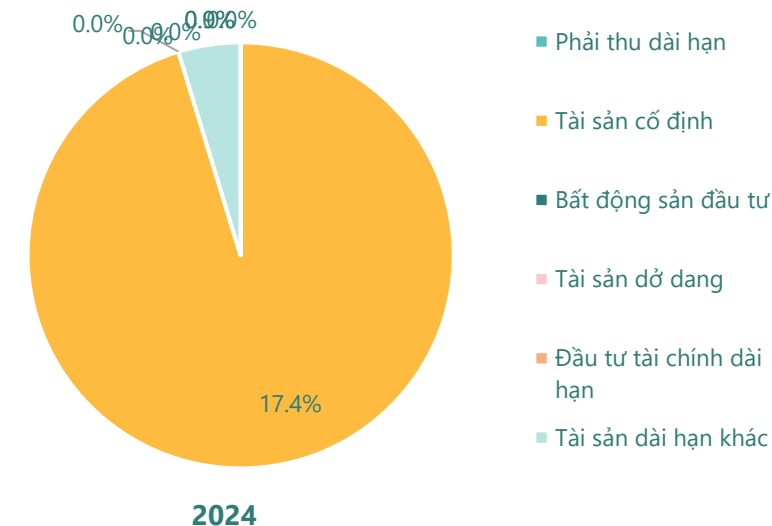
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VBC** năm 2024 tăng trưởng **3.07%** so với năm trước, đạt **400.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VBC đạt **327.2** tỷ đồng, tăng trưởng **5.60%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.4% trên tổng tài sản.

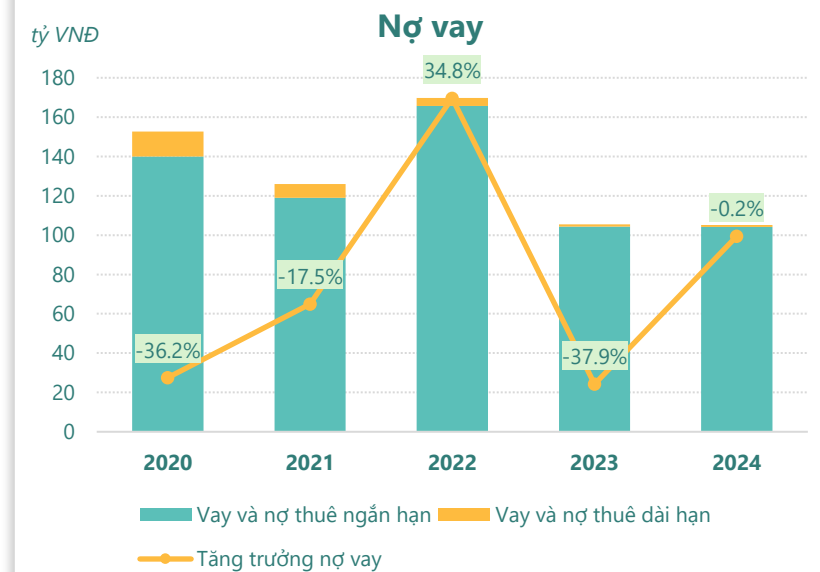
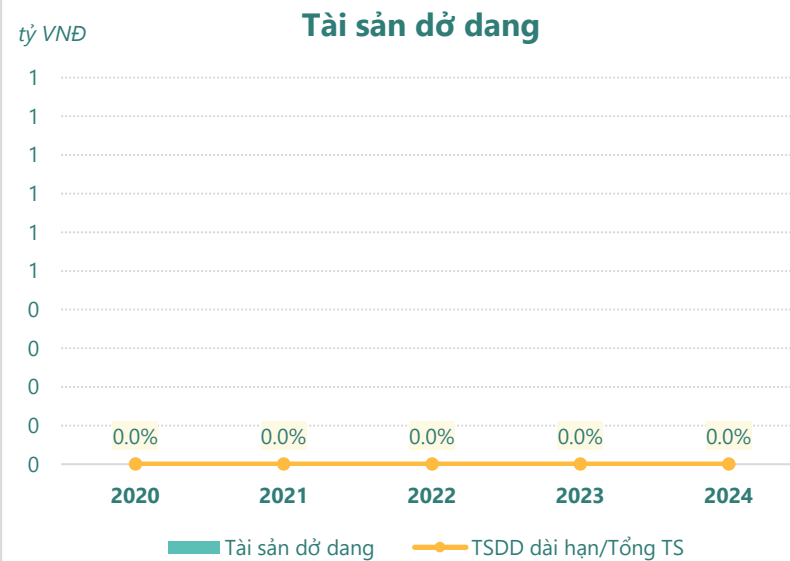
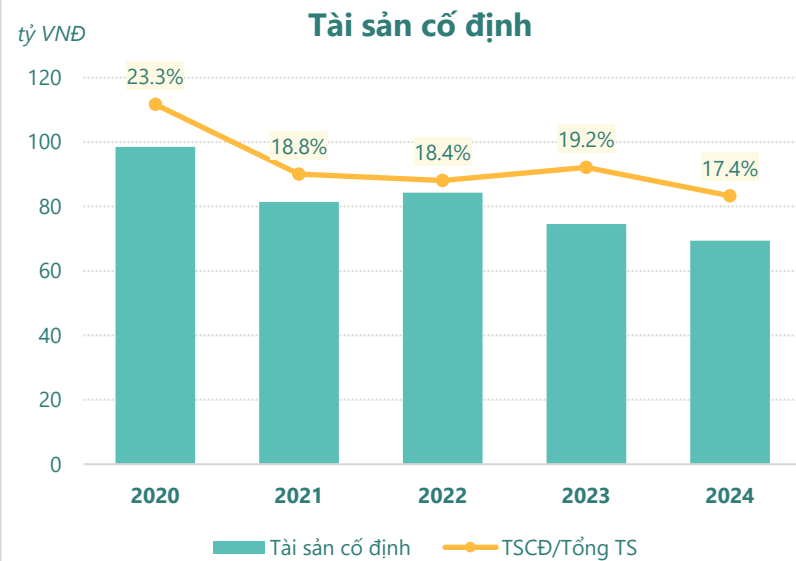
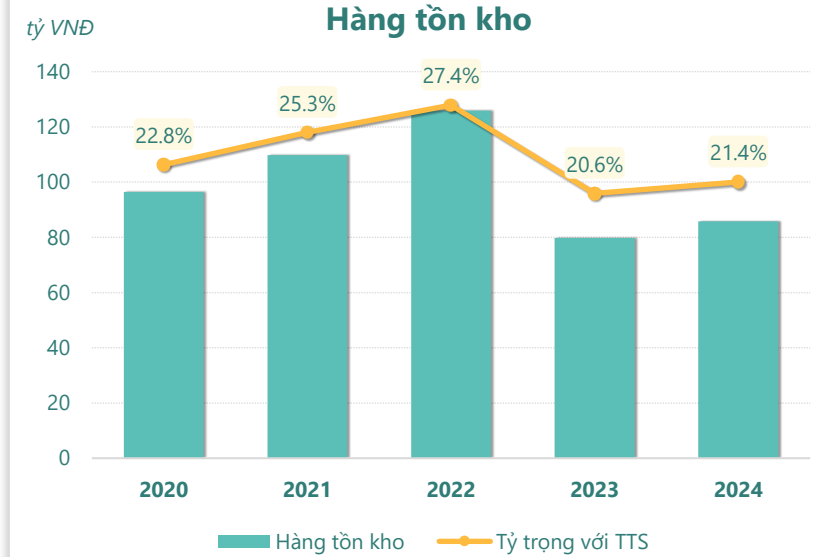
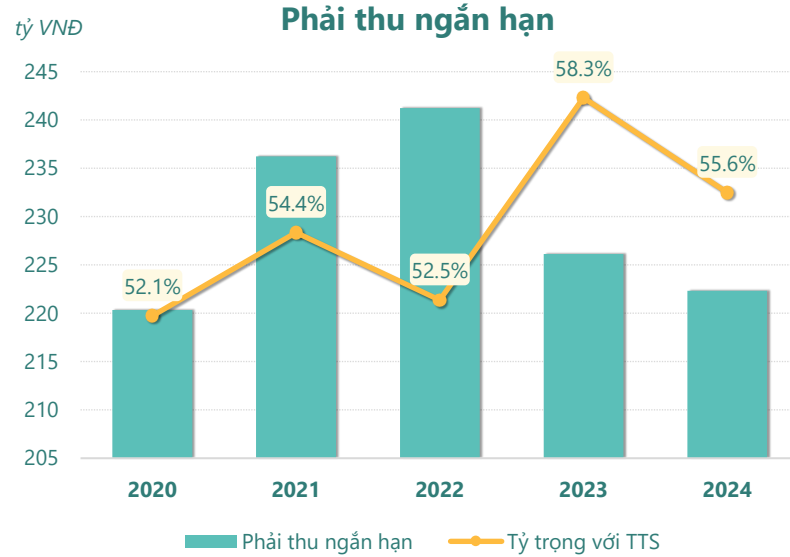
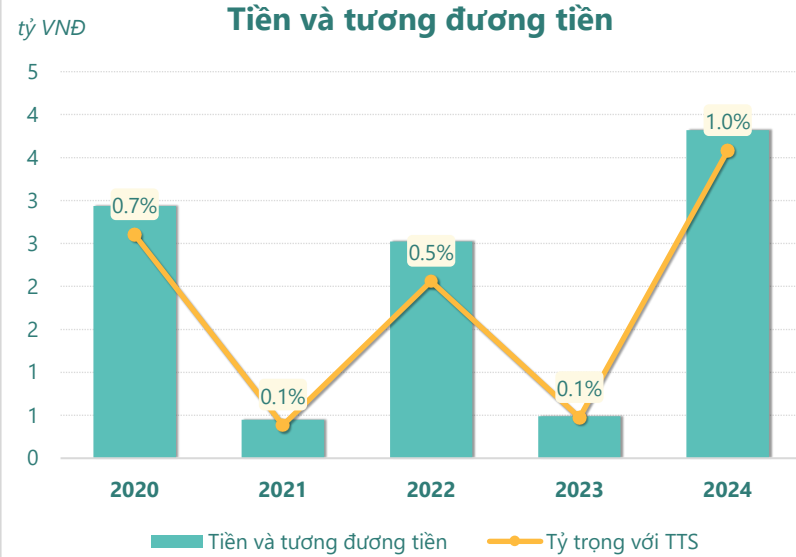
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **72.87** tỷ đồng giảm **6.93%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.86%.

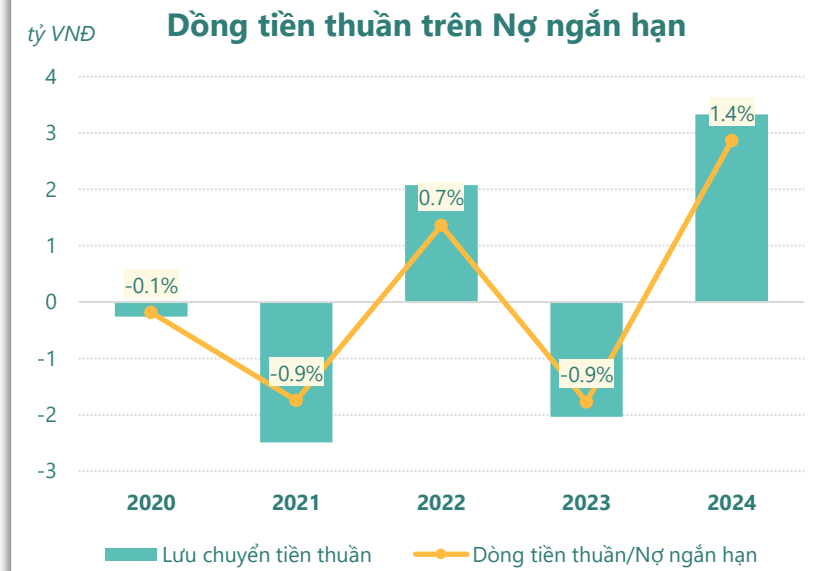
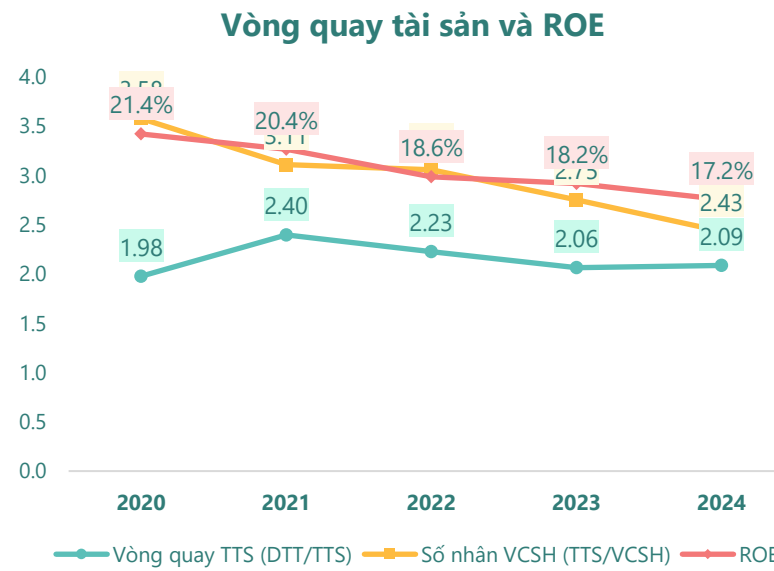
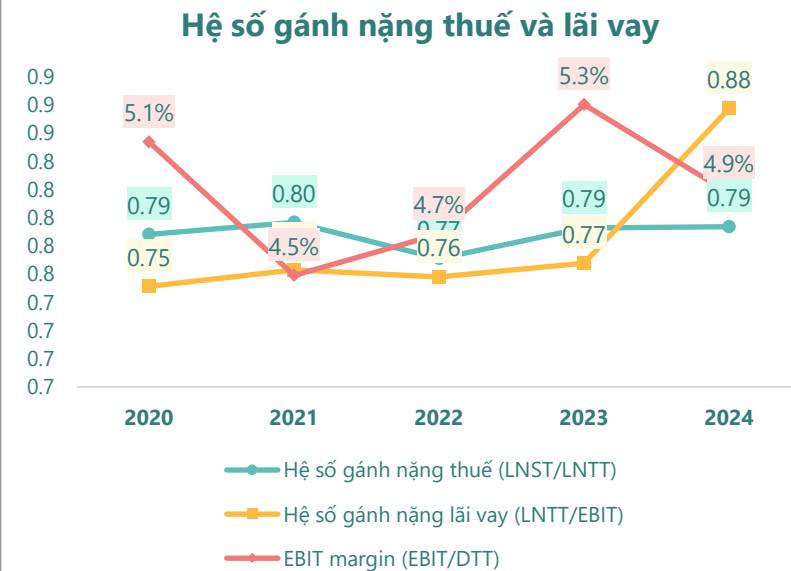
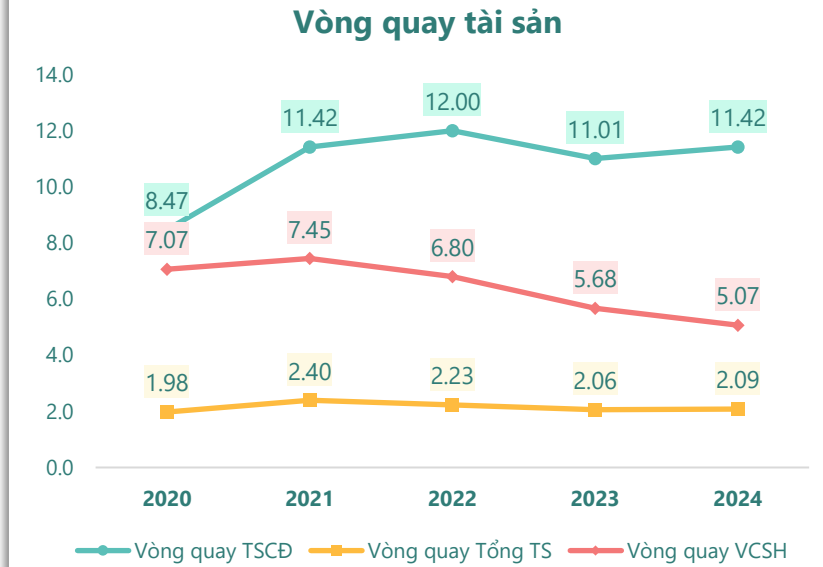
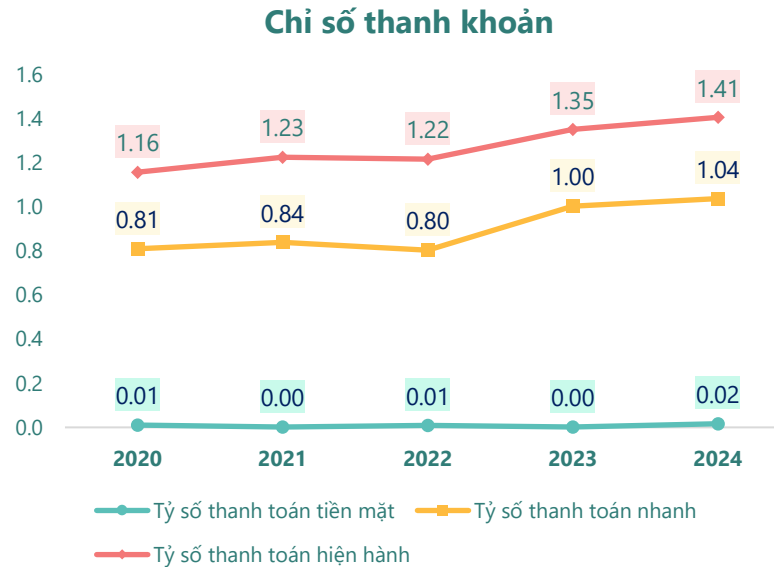
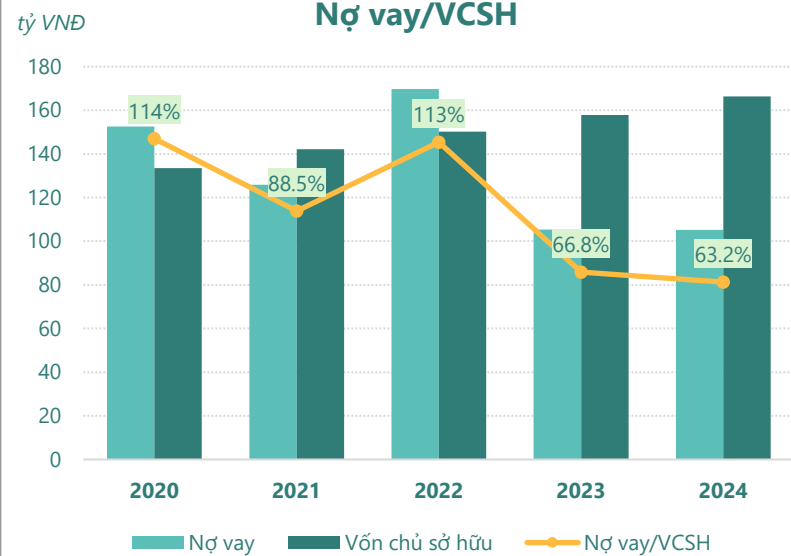
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,027	995	875	822
Giá vốn hàng bán	940	902	788	747
Lợi nhuận gộp	86.5	92.6	86.5	75.3
Doanh thu HĐTC	2.72	4.54	2.85	3.05
Chi phí TC	12.4	14.0	12.3	5.63
Chi phí lãi vay	11.0	11.3	10.7	4.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.5	29.1	22.5	19.5
Chi phí QLDN	17.8	18.5	19.0	18.1
LN thuần từ HĐKD	35.5	35.5	35.6	35.2
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.19	-0.14	0.01
LN trước thuế	35.3	35.4	35.4	35.2
Lợi nhuận sau thuế	28.1	27.3	28.1	27.9
LNST của CĐ cty mẹ	28.1	27.3	28.1	27.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.5	-10.7	83.2	27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.77	-20.4	-6.91	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.2	33.2	-78.3	-13.8
Tiền đầu kỳ	2.94	0.45	2.52	0.49
Lưu chuyển tiền thuần	-2.49	2.08	-2.03	3.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.45	2.52	0.49	3.82

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	434	459	388	400
Tài sản ngắn hạn	349	371	310	327
Tiền và tương đương tiền	0.45	2.52	0.49	3.82
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	236	241	226	222
Hàng tồn kho	110	126	79.8	85.8
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	1.56	3.46	15.3
Tài sản dài hạn	85.1	88.2	78.3	72.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	81.4	84.3	74.5	69.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.67	3.90	3.78	3.44
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	292	309	230	234
Nợ ngắn hạn	285	305	229	233
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	166	104	104
Phải trả người bán ngắn hạn	128	104	92.6	93.0
Nợ dài hạn	6.99	4.05	1.04	1.04
Vay và nợ thuê dài hạn	6.98	4.04	1.04	1.04
Nguồn vốn chủ sở hữu	142	150	158	166
Vốn chủ sở hữu	142	150	158	166
Vốn điều lệ	75.0	75.0	75.0	75.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0